

DẠNG THỨC VÀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT BÀI THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHỤC VỤ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỎI CÁC TRƯỜNG QUÂN ĐỘI NĂM 2026

Bài thi đánh giá năng lực phục vụ tuyển sinh đại học, cao đẳng khối trường Quân đội năm 2026 được xây dựng theo hướng đánh giá các năng lực cốt lõi của học sinh THPT đạt được theo Chương trình giáo dục phổ thông ban hành năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông qua nội dung chương trình giáo dục phổ thông, bài thi đánh giá các năng lực thuộc ba nhóm năng lực cốt lõi: (i) Giải quyết vấn đề và sáng tạo; (ii) Giao tiếp và hợp tác; (iii) Tự chủ và tự học, tìm hiểu, khám phá, vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và/hoặc khoa học xã hội và một số năng lực đặc thù: Lập luận, tư duy logic, ngôn ngữ, tính toán, tin học và năng lực ngôn ngữ Tiếng Anh.

1. Bài thi

Tên tiếng Việt: Bài thi Đánh giá năng lực phục vụ tuyển sinh đại học, cao đẳng khối các trường Quân đội.

Tên tiếng Anh: Competency assessment exam for admission to military academies and colleges.

Ký hiệu: QDA

2. Cấu trúc bài thi

a) Dạng thức bài thi

Phần 1 (Toán học và xử lý số liệu/Tư duy định lượng): 80 phút, 50 câu hỏi (35 câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn và 15 câu hỏi điền đáp án, chưa bao gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm); có tối thiểu 01 chùm câu hỏi gồm 01 ngữ cảnh đi kèm 03 câu hỏi; thang điểm: 50.

Phần 2 (Văn học - Ngôn ngữ/Tư duy định tính): 55 phút, 50 câu hỏi (trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn) trong đó có 25 câu hỏi đơn và 05 chùm câu hỏi gồm 01 ngữ cảnh đi kèm 5 câu hỏi (chưa bao gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm); thang điểm: 50.

Phần 3 (Khoa học hoặc Tiếng Anh): 60 phút, 50 câu hỏi (trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn và điền đáp án, chưa bao gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm); thang điểm: 50.

Thí sinh lựa chọn thi một trong các mã bài thi trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Các lựa chọn phần 3 và mã bài thi

| TT | Mã | Lựa chọn | Môn thi phần 3 | Số câu hỏi |
|----|------|-----------|--------------------|------------|
| 1 | QĐ01 | Khoa học | Vật lí - Hóa học | 50 |
| 2 | QĐ02 | | Hóa học - Sinh học | 50 |
| 3 | QĐ03 | | Vật lí - Sinh học | 50 |
| 4 | QĐ04 | | Lịch sử - Địa lí | 50 |
| 5 | QĐ05 | Tiếng Anh | Tiếng Anh | 50 |

- Đối với lựa chọn Khoa học ở phần thi thứ ba, thí sinh chọn 01 trong 04 mã bài thi: QĐ01, QĐ02, QĐ03 và QĐ04. Các môn thi Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí gồm 25 câu hỏi/môn thi. Trong đó có các câu hỏi đơn và từ 01 đến 03 chùm câu hỏi gồm 01 ngữ cảnh đi kèm 03 câu hỏi. Các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, mỗi môn thi có tối thiểu 01 câu hỏi điền đáp án.

- Đối với lựa chọn Tiếng Anh ở phần thi thứ 3 thí sinh làm mã bài thi QĐ05 gồm 50 câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn trong đó có 35 câu hỏi đơn và 3 chùm câu hỏi gồm 01 ngữ cảnh đi kèm 05 câu hỏi về từ vựng, ngữ pháp, diễn đạt trong văn bản viết, đọc hiểu văn bản, tình huống...

b) Độ khó của các câu hỏi trong đề thi

Phần thi Toán học và Xử lí số liệu, Văn học – Ngôn ngữ, Khoa học: Độ khó của các câu hỏi tăng dần từ cấp độ 1 đến cấp độ 3 và được phân định theo tỉ lệ:

- + Cấp độ 1: 20%;
- + Cấp độ 2: 60%;
- + Cấp độ 3: 20%.

Phần thi Tiếng Anh: Độ khó của các câu hỏi gồm 4 cấp độ (bậc 2, bậc 3, bậc 4, bậc 5) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam) tương đương bậc: A2, B1, B2 và C1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu và được phân định theo tỉ lệ:

- + Bậc 2: 25%;
- + Bậc 3: 35%;
- + Bậc 4: 35%;
- + Bậc 5: 5%.

c) Thời gian làm bài

195 phút (Không tính thời gian hướng dẫn và chuyển đổi giữa các phần thi, trường hợp có câu hỏi thử nghiệm, bài thi sẽ được cộng thêm thời gian tương ứng nhưng không kéo dài quá 05 phút).

d) Phân bổ theo chương trình trung học phổ thông

- Lớp 10 khoảng 10%;
- Lớp 11 khoảng 30%;

- Lớp 12 khoảng 60%.

Riêng môn thi Vật lí, Sinh học có thể thay đổi trong khoảng $\pm 5\%$ theo phân bố chương trình giữa các lớp. Phần thi Tiếng Anh kiến thức trong chương trình lớp 12: khoảng 45%, kiến thức tổng hợp, vận dụng bậc cao trong chương trình: khoảng 15%.

Hàng năm, số câu hỏi được rà soát, bổ sung, thay thế mới tối thiểu 15%.

3. Đề cương chi tiết

| Nội dung | Lĩnh vực kiến thức/chuyên môn | Dạng thức câu hỏi | Số câu hỏi | Mục tiêu đánh giá |
|---|---|---|------------|--|
| A. BẮT BUỘC: - Phần 1: 50 câu hỏi Toán học và Xử lý số liệu (<i>chưa bao gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm</i>). - Phần 2: 50 câu hỏi Văn học - Ngôn ngữ (<i>chưa bao gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm</i>). | | | | |
| <p style="text-align: center;">Phần 1. Toán học và Xử lý số liệu Thời gian: 80 phút Thang điểm: 50</p> | Số học và Đại số (số học, mệnh đề, tập hợp, biểu thức đại số, hàm số và đồ thị, phương trình và hệ phương trình, bất phương trình và hệ bất phương trình, lượng giác, lũy thừa, mũ, logarit, dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân, đại số tổ hợp...); Một số yếu tố giải tích (giới hạn, hàm số liên tục, đạo hàm, nguyên hàm, tích phân...); Hình học phẳng và hình học không gian; Đo lường; Thống kê và xác suất; Tổng hợp và tư duy Toán học. | - 35 câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn/01 đáp án đúng duy nhất. - 15 câu điền đáp án. | 50 | Thông qua lĩnh vực Toán học và Xử lý số liệu đánh giá năng lực chung: tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo và năng lực Toán học (tư duy logic và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học, sử dụng các công cụ và phương tiện học toán; vận dụng toán học kết nối toán học với thực tiễn, với Khoa học tự nhiên, Xã hội cũng như khả năng tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến Toán học trong cuộc sống. |
| <p style="text-align: center;">Phần 2. Ngôn ngữ - Văn học Thời gian: 55 phút Thang điểm: 50</p> | <p style="text-align: center;">Ngôn ngữ - Văn học</p> Ngữ liệu liên quan đến nhiều lĩnh vực trong đời sống, văn học, ngôn ngữ (từ vựng - ngữ pháp, ngữ nghĩa, hoạt động giao tiếp, sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ, hành văn), Văn hóa, Xã hội, Lịch sử, Địa lí, Nghệ thuật, v.v.. | - 50 câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn trong đó có 25 câu hỏi đơn và 5 chòm câu hỏi gồm 1 ngữ cảnh đi kèm 5 câu hỏi. | 50 | Thông qua lĩnh vực Ngôn ngữ - Văn học đánh giá năng lực chung: giải quyết vấn đề, tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác. Năng lực lập luận, tư duy logic, ngôn ngữ tiếng Việt. Năng lực đặc thù ngôn ngữ (vận dụng kiến thức để đọc hiểu các văn bản khó, phân tích, đánh giá biểu đạt của văn bản/sáng tạo về ngôn ngữ, hành văn; phân tích văn |

| Nội dung | Lĩnh vực kiến thức/chuyên môn | Dạng thức câu hỏi | Số câu hỏi | Mục tiêu đánh giá |
|----------|---|--|------------|--|
| | <p>chất chứa nitrogen, sulfur; hợp chất polymer; dữ liệu về phổ hồng ngoại (IR), phổ khối (MS); thí nghiệm/thực hành...</p> | 3 câu hỏi. | | |
| | <p>3. Sinh học: Các cấp độ tổ chức của thế giới sống, sinh học tế bào, vi sinh vật và virus, sinh học cơ thể, trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng, di truyền học, tiến hóa, sinh thái học và môi trường, sinh học phân tử, kiểm soát sinh học, thí nghiệm/thực hành....</p> | | 25 | <p>Thông qua các môn học: Vật lí, Hóa học, Sinh học đánh giá nhóm năng lực chung: giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác; một số năng lực khoa học/đặc thù (nhận thức, tìm hiểu, khám phá và vận dụng giải quyết vấn đề trong Khoa học tự nhiên); khả năng tự chủ và tự học trên cơ sở nắm vững hệ thống tri thức cơ bản về Khoa học tự nhiên và công nghệ.</p> |
| | <p>4. Lịch sử: Lịch sử thế giới (cận đại và hiện đại), lịch sử Đông Nam Á, lịch sử Việt Nam cận – hiện đại, lịch sử Việt Nam, danh nhân lịch sử, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam...</p> | | 25 | <p>Thông qua các môn học: Lịch sử và Địa lí đánh giá nhóm năng lực chung: giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác; một số năng lực khoa học/đặc thù (nhận thức, tìm hiểu, khám phá và vận dụng giải quyết vấn đề trong Khoa học xã hội và nhân văn); khả năng tự chủ và tự học trên cơ sở nắm vững hệ thống tri thức cơ bản về Khoa học xã hội và nhân văn.</p> |
| | <p>5. Địa lí: Địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (tự nhiên, dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế...).</p> | <p>- Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn/01 đáp án đúng duy nhất. - Từ 1 đến 3 chùm câu hỏi gồm 1 ngữ cảnh đi kèm</p> | 25 | |

| Nội dung | Lĩnh vực kiến thức/chuyên môn | Dạng thức câu hỏi | Số câu hỏi | Mục tiêu đánh giá |
|--|---|--|------------|--|
| | | 3 câu hỏi. | | |
| B2. TỰ CHỌN TIẾNG ANH: Tổng số câu hỏi 50 (<i>chưa gồm câu hỏi thử nghiệm không tính điểm</i>). | | | | |
| <p style="text-align: center;">Phần 3. Tiếng Anh Thời gian: 60 phút Thang điểm: 50</p> | Từ vựng, ngữ pháp, khả năng giao tiếp, diễn đạt viết. | - Câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn/01 đáp án đúng duy nhất. | 30 | Thông qua các câu hỏi về từ vựng, ngữ pháp, diễn đạt câu theo các cách khác nhau, kết hợp câu,... để đánh giá khả năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp trong giao tiếp, hành văn... |
| | Đọc hiểu văn bản. | - Câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn/01 đáp án duy nhất xây dựng từ 03 ngữ cảnh chùm 5 câu hỏi/ngữ cảnh. | 15 | Thông qua đoạn văn, ngữ cảnh để đánh giá khả năng đọc hiểu; xác định thông tin còn khuyết trong văn bản; xác định ý chính; xác định cấu trúc văn bản; hiểu mục đích, thái độ, quan điểm của tác giả; hiểu thông tin chi tiết; xác định nghĩa của từ và cụm từ trong văn bản; hiểu thông tin chứa hình ảnh... |
| | Suy luận và giải quyết tình huống. | Câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn/01 đáp án đúng duy nhất. | 5 | Đánh giá khả năng thông thạo, sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh qua các câu hỏi suy luận, giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống... |

4. Phương pháp tính điểm

Tổng điểm của toàn bài thi là 150 điểm. Điểm bài thi được xác định dựa trên tổng số câu trả lời đúng, độ khó, độ phân biệt của mỗi câu hỏi. Câu trả lời sai hoặc không trả lời không được tính điểm.

Bảng điểm bao gồm điểm tổng và điểm của 03 phần thi: Toán học và Xử lý số liệu; Ngôn ngữ - Văn học; Khoa học hoặc Tiếng Anh (theo lựa chọn của thí sinh).

5. Hình thức thi

Thí sinh làm bài thi trực tiếp trên máy tính tại các phòng thi tiêu chuẩn.

6. Phương pháp làm bài

Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn làm bài của Ban TSQS, Bộ Quốc phòng:

- Đối với các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn: *Thí sinh lựa chọn 01 đáp án đúng trong các phương án A, B, C, D cho mỗi câu hỏi.*

- Đối với các câu hỏi điền đáp án (hoặc điền khuyết): *Thí sinh nhập đáp án vào ô trống tương ứng, đáp án nhập dạng số nguyên dương, nguyên âm (ví dụ: -1) hoặc phân số tối giản (ví dụ: $\frac{3}{4}$), không nhập đơn vị vào ô đáp án. Thí sinh chỉ có thể làm lại câu hỏi trong cùng một phần thi trước khi hết thời gian làm bài.*

7. Phương pháp chấm điểm

Điểm của bài thi được chấm tự động bằng phần mềm tổ chức thi.

8. Danh sách máy tính cầm tay được mang vào phòng thi

Thí sinh được phép mang 01 chiếc máy tính đơn giản vào phòng thi. Máy tính đơn giản cầm tay thí sinh được mang vào phòng thi là các máy tính không có chức năng soạn thảo văn bản và không có thể nhớ để lưu dữ liệu, không có chức năng thu phát truyền tin; chỉ thực hiện được các phép tính số học, các phép tính lượng giác và các phép tính đơn giản.

Danh sách máy tính cầm tay được mang vào phòng thi gồm:

Casio: FX-500 MS, FX-570 MS, FX-570ES Plus, FX-570VN Plus, FX-580VN, FX-880BTG;

Catel: NT CAVIET NT-570ES Plus II, NT-570ES Plus, NT-500MS, NT-570VN Plus, NT-580EX, NT-570NS, NT-690VE X;

Thiên Long: FX590VN Flexio, FX680VN Flexio;

Deli: 1710, WD991ES; Eras E370, E371; E372, E379, E380;

Vinaplus: FX-580VNX PLUS II, FX-580 X, FX580VN PLUS, FX- 570VN PLUS, FX-570MS.